



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 ngày 22/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên
Bà Võ Thị Hồng	Thành viên
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được lập ngày 08 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2290 -2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.090.444.347.033	1.248.509.068.146
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	67.220.406.230	50.834.076.001
111	1. Tiền		44.620.406.230	27.834.076.001
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.600.000.000	23.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		412.479.165.500	419.093.357.321
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	388.649.349.128	386.143.220.641
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.395.767.436	30.172.733.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.988.441.472	3.631.745.605
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.768.594.931)	(2.859.083.931)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	214.202.395	2.004.741.906
140	III Hàng tồn kho	9	596.011.719.757	770.987.293.908
141	1. Hàng tồn kho		596.011.719.757	770.987.293.908
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		14.733.055.546	7.594.340.916
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11.797.632.115	7.594.340.916
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.935.423.431	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.703.862.593.700	1.574.410.957.484
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		127.036.800	127.036.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	127.036.800	127.036.800
220	II. Tài sản cố định		1.518.376.033.594	1.500.476.988.693
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.503.405.500.584	1.485.316.274.215
222	- Nguyên giá		2.916.880.625.089	2.651.134.624.081
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.413.475.124.505)	(1.165.818.349.866)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.970.533.010	15.160.714.478
228	- Nguyên giá		19.262.372.089	18.587.372.089
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.291.839.079)	(3.426.657.611)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		131.370.679.511	19.832.282.727
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	131.370.679.511	19.832.282.727
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	4.102.571.419	4.334.355.034
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.069.881.035	6.069.881.035
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.967.309.616)	(1.735.526.001)
260	V. Tài sản dài hạn khác		49.886.272.376	49.640.294.230
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	49.886.272.376	49.640.294.230
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.794.306.940.733	2.822.920.025.630

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.267.518.201.934	1.216.504.573.238
310	I. Nợ ngắn hạn		858.514.038.151	824.905.089.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	205.391.068.650	140.934.896.846
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	42.080.617.456	22.367.721.766
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.870.707.224	67.545.600.289
314	4. Phải trả người lao động		31.677.133.107	45.511.235.383
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.198.332.246	12.719.707.506
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	127.272.728	27.830.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.848.558.272	6.249.316.568
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	525.456.767.999	513.459.511.028
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.863.580.469	16.089.270.118
330	II. Nợ dài hạn		409.004.163.783	391.599.483.734
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	420.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	408.584.163.783	391.599.483.734
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.526.788.738.799	1.606.415.452.392
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.526.788.738.799	1.606.415.452.392
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.187.926.050.000</i>	<i>1.187.926.050.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		176.361.016.425	148.697.243.425
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.750.746.677	20.750.746.677
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		141.750.925.697	249.041.412.290
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>35.115.512.059</i>	<i>7.718.376.488</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>106.635.413.638</i>	<i>241.323.035.802</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.794.306.940.733	2.822.920.025.630




Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng





Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc


Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.831.010.101.189	3.543.958.559.983
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	161.839.354.665	153.685.077.585
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.669.170.746.524	3.390.273.482.398
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.211.663.388.193	2.654.561.871.040
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		457.507.358.331	735.711.611.358
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	8.042.606.927	16.170.938.673
22	7. Chi phí tài chính	28	73.657.714.275	82.545.915.963
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.844.452.650	42.630.915.495
25	8. Chi phí bán hàng	29	118.374.084.847	85.165.477.311
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	66.273.844.414	73.430.914.494
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		207.244.321.722	510.740.242.263
31	11. Thu nhập khác	31	539.000.659	13.738.587.129
32	12. Chi phí khác		60.000.000	31.345.247
40	13. Lợi nhuận khác		479.000.659	13.707.241.882
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		207.723.322.381	524.447.484.145
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	41.691.606.243	104.935.540.843
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		166.031.716.138	419.511.943.302
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.398	3.531


Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng





Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN


Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.919.212.525.185	3.503.294.114.713
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.782.584.621.083)	(2.360.925.909.215)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(250.828.737.276)	(253.581.965.962)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(41.730.039.548)	(42.772.285.918)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(81.907.383.053)	(85.372.562.811)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.184.720.784	15.226.936.465
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(268.103.033.719)	(285.032.913.872)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		533.243.431.290	490.835.413.400
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(333.435.942.702)	(108.575.459.443)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		233.000.000	752.241.818
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.011.147.641	7.719.304.425
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(332.191.795.061)	(100.103.913.200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.125.863.223.253	2.336.123.529.081
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.096.659.656.583)	(2.463.935.605.349)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(213.826.689.000)	(452.328.907.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(184.623.122.330)	(580.140.984.218)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.428.513.899	(189.409.484.018)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.834.076.001	240.226.906.028
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(42.183.670)	16.653.991
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	67.220.406.230	50.834.076.001


Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531 ngày 25/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: 1.187.926.050.000 VND; tương đương 118.792.605 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sản phẩm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

Ngành nghề kinh doanh

Trong năm hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất do nhà nước cấp có thời hạn được phân bổ theo thời gian cấp đất.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Từ năm 2017, Công ty thay đổi chính sách phân bổ các khoản chi phí khuôn lóp, phụ tùng vào chi phí sản xuất, theo đó áp dụng thời gian phân bổ là 12 tháng kể từ thời điểm đưa vào sử dụng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và Chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: các khoản giảm trừ doanh thu, chi phí vận chuyển và các chi phí khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh và được xuất hóa đơn cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh và được xuất hóa đơn các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu của năm sau.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm báo cáo hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	300.187.685	224.356.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.320.218.545	27.609.719.093
Các khoản tương đương tiền	22.600.000.000	23.000.000.000
	67.220.406.230	50.834.076.001

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tuần đến 01 tháng có giá trị 22.600.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 0,5%/năm đến 5,5%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo vị trí địa lý		
- Khách hàng trong nước	349.081.564.970	324.896.726.032
- Khách hàng nước ngoài	39.567.784.158	61.246.494.609
	388.649.349.128	386.143.220.641
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	5.469.680.000	187.011.940

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	7.876.691.901	(42.300.200)	24.270.070.320	(42.300.200)
Nhà cung cấp ngoài nước	14.519.075.535	-	5.902.662.780	-
	22.395.767.436	(42.300.200)	30.172.733.100	(42.300.200)
Trả trước cho người bán là bên có liên quan	379.000.000	-	180.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	633.000.000	-	255.000.000	-
Phải thu BHYT theo chế độ	125.726.109	-	-	-
Phải thu khác	3.229.715.363	-	3.376.745.605	-
- Tiền lãi dự thu	39.951.389	-	5.700.000	-
- Ứng trước tiền góp vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam ⁽ⁱ⁾	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
- Phải thu về thuế TNCN	890.886.209	-	1.002.299.447	-
- Các khoản phải thu khác	188.072.145	-	257.940.538	-
	3.988.441.472	-	3.631.745.605	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	127.036.800	-	127.036.800	-
	127.036.800	-	127.036.800	-

⁽ⁱ⁾ Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên, đến nay Công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 47/NQ-DRC-HĐQT ngày 18/04/2017, Công ty sẽ thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam.

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Hàng tồn kho	214.202.395	2.004.741.906
	214.202.395	2.004.741.906

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện tử điện máy và Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Nam Định	909.116.251	-	989.116.251	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH Thanh Linh	64.000.000	-	64.000.000	-
Công ty TNHH Hà Lợi	717.139.179	-	717.139.179	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đình Cẩm	20.911.371	-	25.911.371	-
Trần Thị Dương	397.392.015	-	402.881.015	-
DNTN Thương mại Tín Phú	88.571.170	-	88.571.170	-
DNTN Minh Hiếu II	335.000.000	-	335.000.000	-
Công ty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94.164.745	-	94.164.745	-
Công ty Cổ phần Nguyễn Anh	42.300.200	-	42.300.200	-
	2.768.594.931	-	2.859.083.931	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	25.062.002.706	-	47.866.488.462	-
Nguyên liệu, vật liệu	220.814.385.760	-	295.351.030.918	-
Công cụ, dụng cụ	50.719.844	-	11.142.187	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.111.116.374	-	51.705.889.869	-
Thành phẩm	308.869.309.830	-	374.070.751.759	-
Hàng hoá	1.104.185.243	-	1.981.990.713	-
	596.011.719.757	-	770.987.293.908	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	150.842.875	40.703.416
- Hệ thống pano quảng cáo	1.467.330.750	6.311.100.000
- Bảo hiểm hỏa hoạn, rủi ro và bảo hiểm sản phẩm	985.704.279	1.242.537.500
- Bảo hiểm cho người lao động	105.973.334	-
- Chi phí khuôn lốp, phụ tùng phân bố	8.843.847.922	-
- Các khoản khác	243.932.955	-
	11.797.632.115	7.594.340.916
b) Dài hạn		
- Chi phí tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lốp Radial	6.637.419.975	6.861.153.232
- Chi phí tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sản lốp xe đạp, xe máy	6.037.013.251	6.245.186.121
- Chi phí tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	2.072.324.623	2.143.784.092
- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu ⁽ⁱ⁾	33.240.638.614	34.390.170.785
- Phần mềm kiểm tra thiết kế	1.898.875.913	-
	49.886.272.376	49.640.294.230

⁽ⁱ⁾ Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Lô M2, đường số 6 Khu Công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 31 năm (từ năm 2012 đến năm 2043) để làm kho thành phẩm và văn phòng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	848.343.890.507	1.771.066.374.023	31.442.735.200	281.624.351	2.651.134.624.081
- Mua trong năm	5.919.160.374	40.935.413.455	7.302.818.183	-	54.157.392.012
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.077.555.604	211.342.107.524	-	-	212.419.663.128
- Thanh lý, nhượng bán	(85.120.000)	-	(745.934.132)	-	(831.054.132)
Số dư cuối năm	855.255.486.485	2.023.343.895.002	37.999.619.251	281.624.351	2.916.880.625.089
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	145.982.766.351	1.002.728.176.843	16.825.782.321	281.624.351	1.165.818.349.866
- Khấu hao trong năm	37.264.339.650	205.872.921.719	5.349.810.777	-	248.487.072.146
- Thanh lý, nhượng bán	(84.363.375)	-	(745.934.132)	-	(830.297.507)
Số dư cuối năm	183.162.742.626	1.208.601.098.562	21.429.658.966	281.624.351	1.413.475.124.505
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	702.361.124.156	768.338.197.180	14.616.952.879	-	1.485.316.274.215
Tại ngày cuối năm	672.092.743.859	814.742.796.440	16.569.960.285	-	1.503.405.500.584

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 542.548.669.948VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 525.815.257.950 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.460.169.018	8.127.203.071	18.587.372.089
- Mua trong năm	-	675.000.000	675.000.000
Số dư cuối năm	10.460.169.018	8.802.203.071	19.262.372.089
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	53.423.818	3.373.233.793	3.426.657.611
- Khấu hao trong năm	212.521.895	652.659.573	865.181.468
Số dư cuối năm	265.945.713	4.025.893.366	4.291.839.079
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.406.745.200	4.753.969.278	15.160.714.478
Tại ngày cuối năm	10.194.223.305	4.776.309.705	14.970.533.010

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	121.280.075.931	1.724.800.855
- Dự án Nhà máy Sản xuất lốp Radial (Giai đoạn II) ⁽ⁱ⁾	121.280.075.931	1.724.800.855
Mua sắm tài sản cố định	8.483.413.217	17.720.215.698
- Dự án với Black Donuts Engineering (BDE) ⁽ⁱⁱ⁾	8.483.413.217	8.291.055.324
- Nhà cửa văn phòng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu	-	5.919.160.374
- Mua sắm TSCĐ khác	-	3.510.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.607.190.363	387.266.174
	131.370.679.511	19.832.282.727

⁽ⁱ⁾ Dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial (Giai đoạn II) được lập và phê duyệt lần đầu ngày 21/04/2015 với Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Nghị quyết số 14/HĐQT ngày 21/04/2015 là 705 tỷ VND. Công suất của nhà máy lốp Radial (Giai đoạn II) là 600.000 lốp/năm. Dự kiến Dự án sẽ hoàn thành trong quý IV/2018.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Hợp đồng số 01/DRC - BDE: BDE sẽ cung cấp các dịch vụ cho Công ty nhằm mục đích nâng cao chất lượng lốp Radial, nâng cao khả năng chịu mài mòn và lực kháng lăn với tổng giá trị Hợp đồng là 430.000 EUR. Hiện nay, Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai với phụ lục hợp đồng được gia hạn dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	(1.967.309.616)	6.069.881.035	(1.735.526.001)
	6.069.881.035	(1.967.309.616)	6.069.881.035	(1.735.526.001)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	Vũng Tàu	5,00%	5,00%	Sản xuất và bán than đen, điện

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo vị trí địa lý				
- Nhà cung cấp trong nước	165.060.209.146	165.060.209.146	134.452.219.646	134.452.219.646
- Nhà cung cấp nước ngoài	40.330.859.504	40.330.859.504	6.482.677.200	6.482.677.200
	205.391.068.650	205.391.068.650	140.934.896.846	140.934.896.846
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.105.840.000	2.105.840.000	302.500.000	302.500.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo vị trí địa lý		
- Khách hàng trong nước	186.392.615	356.076.155
- Khách hàng nước ngoài	41.894.224.841	22.011.645.611
	42.080.617.456	22.367.721.766

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.652.257.976	134.777.767.127	145.301.483.372	-	128.541.731
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.419.666.274	7.419.666.274	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.249.982.363	41.692.585.683	81.907.383.053	-	15.035.184.993
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.643.359.950	4.664.699.324	5.601.078.774	-	706.980.500
Thuế tài nguyên	-	-	34.888.800	34.888.800	-	-
Các loại thuế khác	-	-	26.329.782	26.329.782	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.890.085.861	3.890.085.861	-	-
	-	67.545.600.289	192.506.022.851	244.180.915.916	-	15.870.707.224

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chiết khấu thanh toán	3.599.772.200	4.010.499.291
Trích trước chi phí thường đại lý	2.678.100.000	5.001.000.000
Chi phí vận chuyển vật tư	126.613.036	1.555.870.529
Hoa hồng môi giới	656.023.117	-
Chi phí tiền điện	592.552.311	-
Trích trước chi phí thuê đất	-	756.022.995
Chi phí phải trả khác	2.545.271.582	1.396.314.691
	10.198.332.246	12.719.707.506

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	127.272.728	27.830.000
	127.272.728	27.830.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a, Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	200.180.948	1.934.198.882
Kinh phí công đoàn	2.585.956.300	1.712.737.999
Bảo hiểm xã hội	-	369.600.929
Nhận ký quỹ, ký cược	109.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.953.421.024	2.232.778.758
- Cổ tức phải trả cổ đông	5.563.770	5.563.770
- Chi phí lãi vay phải trả	793.913.450	679.500.348
- Quỹ an sinh xã hội	229.357.542	905.819.542
- Phải trả, phải nộp khác	924.586.262	641.895.098
	4.848.558.272	6.249.316.568
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	420.000.000	-
	420.000.000	-

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	482.361.904.148	482.361.904.148	2.892.090.493.744	2.900.147.628.733	474.304.769.159	474.304.769.159
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31.097.606.880	31.097.606.880	51.151.998.840	31.097.606.880	51.151.998.840	51.151.998.840
	513.459.511.028	513.459.511.028	2.943.242.492.584	2.931.245.235.613	525.456.767.999	525.456.767.999
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	422.697.090.614	422.697.090.614	233.551.099.859	196.512.027.850	459.736.162.623	459.736.162.623
	422.697.090.614	422.697.090.614	233.551.099.859	196.512.027.850	459.736.162.623	459.736.162.623
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.097.606.880)	(31.097.606.880)	(51.151.998.840)	(31.097.606.880)	(51.151.998.840)	(51.151.998.840)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	391.599.483.734	391.599.483.734			408.584.163.783	408.584.163.783

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Hợp đồng tín dụng/ Thư cấp hạn mức	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
					Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 128.HĐTD.401.17 ngày 05/07/2017	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp Hàng tồn kho	-	-	-	34.936.629.463
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	01/2017- HĐCVHM/NHCT486-DRC ngày 01/09/2017	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản và Hàng tồn kho	-	63.028.785.186	-	167.440.012.634
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	07/2017/336759/HĐTD ngày 26/6/2017	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản	-	103.003.250.429	-	71.212.554.012
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 16/2017/VCB-KHDN ngày 09/02/2017	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản	-	144.865.455.395	-	113.212.858.410
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 1952.17.301.2462165TD ngày 23/01/2017	VND	Theo từng khế ước vay	Tín chấp	-	-	-	56.708.876.512
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	TT VNM151375 ngày 21/07/2015 và phụ lục hợp đồng ngày 09/10/2017	VND	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Nợ phải thu	-	75.129.665.728	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Phụ lục số DNG201538/HĐTD/PL02 ngày 21/09/2017 theo HĐTD số DNG201538/HĐTD ngày 31/08/2015	VND	Theo từng khế ước vay	Tín chấp	-	65.507.832.418	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	01/2016-HĐTD/NHCT486-DRC ngày 01/09/2016	USD	Theo từng hợp đồng cụ thể	Thế chấp bằng Tài sản và Hàng tồn kho	-	-	922.225,39	21.035.961.146
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	07/2017/336759/HĐTD ngày 26/6/2017	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản	786.909,80	17.890.394.303	522.074,00	11.898.066.460
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 16/2017/VCB-KHDN ngày 09/02/2017	USD	Theo từng khế ước vay	Thế chấp bằng Tài sản	214.620,00	4.879.385.700	259.686,00	5.916.945.511
Tổng Cộng						474.304.769.159		482.361.904.148

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Hợp đồng tín dụng/ Thư cấp hạn mức	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017		01/01/2017	
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	Số 01/2012/HỆTD-AFD ngày 04/12/2012	VND	7,50%	2020	Thế chấp bằng Tài sản	-	24.921.572.000	-	36.041.299.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	Số 10/2014/HỆTD-WB ngày 04/12/2012	VND	7,50%	2020	Thế chấp bằng Tài sản	-	13.741.046.000	-	18.258.919.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 22/HỆTD2-VIB40/14 ngày 28/02/2014	VND	9,10%	2020	Thế chấp bằng Tài sản	-	31.955.986.200	-	28.610.447.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 154.HĐTD401.17 ngày 30/06/2017	VND	7,50%	2018	Thế chấp bằng Tài sản	-	4.360.969.235	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	Số 01/2013/HỆTD-NHCT ngày 14/01/2013 và Số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010	VND	8,40%	2019	Thế chấp bằng Tài sản	-	24.609.981.389	-	28.519.381.389
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng	HĐ số 17/2017/VCB - KHDN ngày 14/03/2017	VND	8,40%	2025	Thế chấp bằng Tài sản	-	12.893.492.644	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 22/HỆTD2-VIB40/14 ngày 28/02/2014	USD	3,40%	2020	Thế chấp bằng Tài sản	3.329.074,00	75.669.852.020	1.600.740,00	36.528.886.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương Ngũ Hành Sơn	Số 01/2013/HỆTD-NHCT ngày 14/01/2013 và Số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010	USD	3,95%	2019	Thế chấp bằng Tài sản	6.464.636,45	147.038.156.055	12.044.636,45	274.738.157.425
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng	HĐ số 17/2017/VCB - KHDN ngày 14/03/2017	USD	2,90%	2025	Thế chấp bằng Tài sản	5.478.122,15	124.545.107.080	-	-
Tổng cộng							459.736.162.623		422.697.090.614
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(51.151.998.840)		(31.097.606.880)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							408.584.163.783		391.599.483.734

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	913.800.030.000	3.281.000.000	233.176.227.867	61.861.555.495	460.814.806.911	1.672.933.620.273
Tăng vốn trong năm trước	274.126.020.000	(3.281.000.000)	(208.983.464.505)	(61.861.555.495)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	419.511.943.302	419.511.943.302
Phân phối lợi nhuận năm 2015 và lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 chuyển sang	-	-	124.504.480.063	20.750.746.677	(453.096.430.423)	(307.841.203.683)
- Trả cổ tức năm 2015	-	-	-	-	(274.140.009.000)	(274.140.009.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	124.504.480.063	20.750.746.677	(145.255.226.740)	-
- Trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(33.201.194.683)	(33.201.194.683)
- Trích lập quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(178.188.907.500)	(178.188.907.500)
- Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(178.188.907.500)	(178.188.907.500)
Số dư cuối năm trước	1.187.926.050.000	-	148.697.243.425	20.750.746.677	249.041.412.290	1.606.415.452.392
Số dư đầu năm nay	1.187.926.050.000	-	148.697.243.425	20.750.746.677	249.041.412.290	1.606.415.452.392
Lãi trong năm	-	-	-	-	166.031.716.138	166.031.716.138
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	27.663.773.000	-	(213.925.900.231)	(186.262.127.231)
- Trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(154.430.386.500)	(154.430.386.500)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.663.773.000	-	(27.663.773.000)	-
- Trích lập quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(31.615.740.731)	(31.615.740.731)
- Trích lập quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
- Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(59.396.302.500)	(59.396.302.500)
Số dư cuối năm nay	1.187.926.050.000	-	176.361.016.425	20.750.746.677	141.750.925.697	1.526.788.738.799

⁽ⁱ⁾ Căn cứ theo Nghị quyết số 57/NQ-DRC-HĐQT ngày 02/11/2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 5%/cổ phần.

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 24/04/2017, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	419.511.943.302
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6,59%	27.663.773.000
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	7,54%	31.615.740.731
Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành	0,05%	216.000.000
Chi trả cổ tức ⁽ⁱ⁾ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.800 VND/cổ phiếu)	79%	332.619.294.000

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 24/04/2017 đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 là 28%/cổ phần. Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 15%/cổ phần vào ngày 14/12/2016 theo Nghị quyết số 40/NQ-DRC-HĐQT ngày 02/11/2016 của Hội đồng Quản trị. Ngày 14/07/2017, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức còn lại bằng tiền mặt với tỷ lệ 13%/cổ phần theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 48/NQ-DRC-HĐQT ngày 15/05/2017 về việc phê duyệt phương án trả cổ tức.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	599.993.580.000	50,51%	599.993.580.000	50,51%
- Các cổ đông khác	587.932.470.000	49,49%	587.932.470.000	49,49%
Cộng	1.187.926.050.000	100%	1.187.926.050.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.187.926.050.000	913.800.030.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.187.926.050.000	913.800.030.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	274.126.020.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	213.826.689.000	452.328.916.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	154.430.386.500	274.140.009.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	59.396.302.500	178.188.907.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.792.605	118.792.605

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	176.361.016.425	148.697.243.425
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.750.746.677	20.750.746.677
	197.111.763.102	169.447.990.102

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng	Chủng loại	Chất lượng	Giá trị
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	10 chiếc	Khuôn SX lốp	Tốt	395.863.720

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	521.305,34	243.210,63
EUR	348,08	6.171,97
SGD	330,72	352,80

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
Nợ khó đòi đã xử lý	978.198.994	978.198.994

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm xe đạp	224.821.820.744	233.176.524.362
Doanh thu bán sản phẩm xe máy	413.366.972.247	357.222.380.634
Doanh thu bán sản phẩm, yếm ô tô	3.176.002.756.115	2.935.584.609.561
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	8.861.157.473	9.700.312.478
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	6.720.213.098	6.344.812.349
Doanh thu khác	1.237.181.512	1.929.920.599
	3.831.010.101.189	3.543.958.559.983
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	872.318.190	3.714.772.396

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	144.192.520.488	140.358.956.925
Giảm giá hàng bán	14.254.719.439	9.370.543.602
Hàng bán bị trả lại	3.392.114.738	3.955.577.058
	161.839.354.665	153.685.077.585

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn bán sản phẩm xe đạp	190.813.974.997	174.997.639.670
Giá vốn bán sản phẩm xe máy	351.356.778.901	265.781.762.210
Giá vốn bán sản phẩm, yếm ô tô	2.662.530.101.820	2.208.024.698.520
Giá vốn bán cao su kỹ thuật	5.124.513.416	4.131.046.509
Giá vốn khác	1.838.019.059	1.626.724.131
	3.211.663.388.193	2.654.561.871.040

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.045.399.030	6.980.803.037
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.607.662.639	9.190.135.636
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	389.545.258	-
	8.042.606.927	16.170.938.673

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.844.452.650	42.630.915.495
Chiết khấu thanh toán	28.904.087.560	29.841.860.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.677.390.450	3.308.646.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	6.478.942.828
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	231.783.615	285.550.754
	73.657.714.275	82.545.915.963

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.600.521.410	5.552.599.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.239.526.286	2.408.950.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.808.209.553	69.373.133.714
Chi phí khác bằng tiền	8.725.827.598	7.830.793.760
	118.374.084.847	85.165.477.311

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.491.083.951	2.739.400.756
Chi phí nhân công	47.002.385.941	49.122.550.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.801.392.800	1.762.323.931
Hoàn nhập dự phòng	(90.489.000)	(85.100.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.776.072.731	10.528.194.491
Chi phí khác bằng tiền	3.293.397.991	9.363.544.383
	66.273.844.414	73.430.914.494

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	309.818.182	685.838.790
Tiền bồi thường di dời chi nhánh	200.000.000	-
Tiền hỗ trợ di dời nhà máy	-	11.869.022.800
Bảo hiểm bồi thường	-	358.912.125
Các khoản khác	29.182.477	824.813.414
	539.000.659	13.738.587.129

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	207.723.322.381	524.447.484.145
Các khoản điều chỉnh tăng	510.481.798	375.328.997
- Phí thực hiện quyền cổ tức	40.000.000	40.000.000
- Chi phí không được trừ	60.000.000	11.328.997
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	324.000.000	324.000.000
- Lỗ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm nay	86.481.798	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	145.108.930
- Lỗ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm 2015	-	145.108.930
Thu nhập chịu thuế TNDN	208.233.804.179	524.677.704.212
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	41.646.760.836	104.935.540.842
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	45.824.847	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	55.249.982.363	35.687.004.331
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(81.907.383.053)	(85.372.562.811)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.035.184.993	55.249.982.362

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	166.031.716.138	419.511.943.302
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	166.031.716.138	419.511.943.302
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.398	3.531

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.522.240.470.882	2.002.510.912.138
Chi phí nhân công	257.369.663.909	267.675.800.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.352.253.614	242.932.617.142
Hoàn nhập dự phòng	(90.489.000)	(85.100.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.387.532.875	75.148.790.705
Chi phí khác bằng tiền	189.281.103.350	147.813.492.636
	<u>3.319.540.535.630</u>	<u>2.735.996.513.287</u>

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.220.406.230	-	50.834.076.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	392.764.827.400	(2.726.294.731)	389.902.003.046	(2.816.783.731)
	<u>459.985.233.630</u>	<u>(2.726.294.731)</u>	<u>440.736.079.047</u>	<u>(2.816.783.731)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	934.040.931.782	905.058.994.762
Phải trả người bán, phải trả khác	210.659.626.922	147.184.213.414
Chi phí phải trả	10.198.332.246	12.719.707.506
	<u>1.154.898.890.950</u>	<u>1.064.962.915.682</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.220.406.230	-	-	67.220.406.230
Phải thu khách hàng, phải thu khác	389.911.495.869	127.036.800	-	390.038.532.669
Cộng	457.131.902.099	127.036.800	-	457.258.938.899
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.834.076.001	-	-	50.834.076.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.958.182.515	127.036.800	-	387.085.219.315
Cộng	437.792.258.516	127.036.800	-	437.919.295.316

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	525.456.767.999	408.584.163.783	-	934.040.931.782
Phải trả người bán, phải trả khác	210.239.626.922	-	420.000.000	210.659.626.922
Chi phí phải trả	10.198.332.246	-	-	10.198.332.246
	745.894.727.167	408.584.163.783	420.000.000	1.154.898.890.950
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	513.459.511.028	391.599.483.734	-	905.058.994.762
Phải trả người bán, phải trả khác	147.184.213.414	-	-	147.184.213.414
Chi phí phải trả	12.719.707.506	-	-	12.719.707.506
	673.363.431.948	391.599.483.734	-	1.064.962.915.682

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sản lốp xe đạp, xe máy, ô tô, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.553.419.813.549	1.115.750.932.975	3.669.170.746.524
Tài sản bộ phận	349.081.564.970	39.567.784.158	388.649.349.128
Tài sản không phân bổ	-	-	2.405.657.591.605

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		872.318.190	3.714.772.396
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	17.100.000	40.784.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	1.131.760.854
Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điền	Cùng Tập đoàn	-	109.959.124
Công ty TNHH MTV Vật Tư và Xuất Nhập khẩu Hóa Chất	Cùng Tập đoàn	855.218.190	2.432.268.418

Mua nguyên vật liệu		2.259.019.000	4.496.636.364
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn	344.619.000	931.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	163.636.364
Công ty Cổ Phần Vật Tư và Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất	Cùng Tập đoàn	-	3.402.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	1.914.400.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.469.680.000	1.152.011.940
Công ty TNHH MTV Vật Tư và Xuất Nhập khẩu Hóa Chất	Cùng tập đoàn	500.000.000	179.476.001
Công ty Cổ Phần Phân lân Nung chảy Văn Điền	Cùng tập đoàn	-	7.535.939
Trả trước cho người bán ngắn hạn		379.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	379.000.000	180.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		2.105.840.000	302.500.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	2.105.840.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	302.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		1.015.661.762	1.031.538.694
Thu nhập của thành viên HĐQT và người quản lý khác		4.323.512.238	3.792.583.806

40. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố lại theo thông báo kết quả kiểm toán số 70/TB-KTNN ngày 05/01/2018 của Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng, cụ thể như sau:


	Mã số	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.594.340.916	6.351.803.416
- Tài sản cố định hữu hình	221	1.485.316.274.215	1.482.571.615.176
- Nguyên giá	222	2.651.134.624.081	2.648.180.434.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.165.818.349.866)	(1.165.608.819.801)
- Tài sản cố định vô hình	227	15.160.714.478	5.545.607.838
- Nguyên giá	228	18.587.372.089	8.918.841.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3.426.657.611)	(3.373.233.793)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19.832.282.727	16.322.282.727
- Chi phí trả trước dài hạn	261	49.640.294.230	59.255.400.870
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	67.545.600.289	61.338.262.518
- Phải trả người lao động	314	45.511.235.383	45.666.235.383
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.719.707.506	35.590.032.897
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	249.041.412.290	224.726.228.131
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	153.685.077.585	176.555.402.976
- Giá vốn hàng bán	11	2.652.490.585.425	2.660.142.381.964
- Chi phí bán hàng	25	85.165.477.311	85.036.935.580
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	104.935.540.843	98.856.744.803
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	419.511.943.302	395.196.759.143

Đồng thời, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Báo cáo điều chỉnh theo Kiểm toán nhà nước VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.543.958.559.983	3.537.613.747.634
- Giá vốn hàng bán	11	2.654.561.871.040	2.652.490.585.425
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	73.430.914.494	73.106.914.494
- Thu nhập khác	31	13.738.587.129	20.083.399.478
- Chi phí khác	32	31.345.247	2.426.630.862


Phạm Thị Quỳnh Nga
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2018